

Số: 64/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2020

NGHỊ ĐỊNH

HƯỚNG DẪN VIỆC THỰC HIỆN CƠ CHẾ TẠM QUẢN THEO CÔNG ƯỚC ISTANBUL

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Để thực thi Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định này hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thủ tục cấp và hoàn trả sổ tạm quản, bảo đảm thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) đối với hàng hóa tạm quản theo Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa (sau đây gọi là Công ước Istanbul).
- Nghị định này không áp dụng đối với hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, hàng hóa quá cảnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân thực hiện tạm quản hàng hóa theo quy định tại Nghị định này.
- Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
- Cơ quan bảo đảm.
- Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan, các cơ quan, tổ chức khác phối hợp quản lý hàng hóa tạm quản quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Tạm quản hàng hóa là chế độ quản lý đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập vào quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của Công ước ATA (1961), Công ước Istanbul (1990) của Tổ chức Hải quan Thế giới về tạm quản hàng hóa.
- Sổ tạm quản (sau đây gọi là sổ ATA) là chứng từ để thực hiện tạm quản hàng hóa, được chấp nhận thay thế tờ khai hải quan để làm thủ tục hải quan và đảm bảo thanh toán tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) đối với hàng hóa tạm quản theo quy định tại Nghị định này.
- Khoản bảo đảm là khoản tiền hoặc thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành được nộp cho Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam đối với hàng hóa tạm xuất, để thực hiện nghĩa vụ thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) tại quốc gia tạm quản.
- Cơ quan bảo đảm là cơ quan cấp sổ ATA và có nghĩa vụ thanh toán tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí phát sinh trong quá trình tạm quản hàng hóa theo quy định tại Nghị định này theo giá trị khoản bảo đảm.

5. Chủ sở ATA là chủ hàng hóa đề nghị cấp sở ATA.

6. Người khai hải quan đối với hàng hóa tạm quản (gọi tắt là người khai hải quan) là chủ sở ATA hoặc đại lý làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hoặc đơn vị tổ chức các sự kiện theo quy định tại Nghị định này được chủ sở ATA ủy quyền. Trong trường hợp chủ sở ATA là tổ chức, cá nhân nước ngoài không hiện diện ở Việt Nam thì người khai hải quan là đại lý làm thủ tục hải quan hoặc đơn vị tổ chức sự kiện theo ủy quyền của chủ sở ATA.

7. Sự kiện quy định tại Nghị định này là:

- a) Triển lãm, hội chợ, trình diễn, trưng bày về thương mại, công nghệ, công nghiệp, nông nghiệp, thủ công, từ thiện, thể thao, văn hóa, nghệ thuật, mỹ thuật, khoa học, giáo dục, tôn giáo và du lịch;
- b) Hội nghị, hội thảo quốc tế, các cuộc họp chính thức và các buổi tường niệm.

Các sự kiện quy định tại khoản này không áp dụng trong trường hợp cá nhân tạm quản hàng hóa để bán cho nước ngoài.

8. Khoản bảo đảm quốc gia là nghĩa vụ tài chính mà tổ chức bảo hiểm trong nước cam kết với Liên đoàn các Phòng Thương mại Thế giới (WCF) sử dụng để chi trả cho cơ quan hải quan nước tạm quản, khi chủ sở ATA vi phạm pháp luật tại nước tạm quản trong trường hợp cơ quan bảo đảm tại Việt Nam từ chối chi trả hoặc khoản bảo đảm không đủ để chi trả cho cơ quan hải quan nước tạm quản. Khoản bảo đảm quốc gia được cơ quan bảo đảm tại Việt Nam là Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi là VCCI) thực hiện khi tham gia đầy đủ chuyên bảo lãnh quốc tế để triển khai cơ chế tạm quản tại Việt Nam bằng hình thức bảo hiểm bảo lãnh.

9. Giải chấp khoản bảo đảm là việc cơ quan bảo đảm chấm dứt hiệu lực của thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành hoặc hoàn trả tiền đặt cọc đã nộp để bảo đảm cho hàng hóa tạm quản quy định tại Nghị định này.

Chương II

TẠM QUẢN HÀNG HÓA

Điều 4. Hàng hóa tạm quản

1. Các hàng hóa sau đây được tạm quản

- a) Hàng hóa để trưng bày tại sự kiện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này;
 - b) Hàng hóa sử dụng tại sự kiện bao gồm: hàng hóa cần thiết cho mục đích giới thiệu máy móc nước ngoài hoặc thiết bị trưng bày; vật liệu xây dựng và trang trí, kể cả thiết bị điện cho gian hàng, quầy hàng; vật liệu quảng cáo và trưng bày để giới thiệu hàng hóa;
 - c) Trang thiết bị bao gồm thiết bị phiên dịch, thiết bị ghi âm thanh và hình ảnh, phim mang tính giáo dục, khoa học và văn hóa sử dụng tại sự kiện.
2. Hàng hóa tạm quản theo quy định tại Nghị định này trong thời gian tham gia các sự kiện không được sử dụng cho mục đích khác. Khi kết thúc sự kiện, hàng hóa tạm quản phải được tái xuất, tái nhập hoặc thực hiện các thủ tục chuyên tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật.

Hàng hóa tạm quản chỉ được phép sử dụng tại các sự kiện ở Việt Nam sau khi hoàn thành thủ tục tạm nhập theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 5. Điều kiện áp dụng tạm quản

- 1. Hàng hóa tạm quản phải tuân thủ các chính sách về quản lý đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập của pháp luật.
- 2. Hàng hóa tạm quản phải phù hợp với mục đích tổ chức, tham gia sự kiện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này và được nhận diện bằng số seri hoặc đặc điểm, dấu hiệu nhận diện riêng.
- 3. Người khai hải quan sử dụng sở ATA còn hiệu lực theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và được cấp bởi cơ quan cấp sở ATA để thực hiện thủ tục hải quan.

Điều 6. Thời hạn tạm quản hàng hóa

- 1. Thời hạn tạm nhập tái xuất hàng hóa tạm quản là 12 tháng kể từ ngày hàng hóa hoàn thành thủ tục tạm nhập và trong thời hạn sử dụng của sở ATA (bao gồm cả thời hạn sử dụng của sở ATA thay thế).
- 2. Thời hạn tạm xuất tái nhập hàng hóa tạm quản là 12 tháng kể từ ngày hàng hóa hoàn thành thủ tục tạm xuất và trong thời hạn sử dụng của sở ATA (bao gồm cả thời hạn sử dụng của sở ATA thay thế).

3. Trường hợp hàng hóa không thể tái xuất ra khỏi quốc gia hàng đến trước khi hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan thực hiện cấp sổ ATA thay thế theo quy định tại Điều 9 Nghị định này để gia hạn thời hạn tạm xuất, tái nhập tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất.
4. Trường hợp hàng hóa không thể tái xuất đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này do bị tạm giữ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, thì trong thời hạn tạm giữ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, chủ sổ không bị xử lý vi phạm về hành vi quá thời hạn tạm nhập nhưng không tái xuất.

Điều 7. Các trường hợp kết thúc tạm quản

1. Hàng hóa tạm quản đã hoàn thành thủ tục tái xuất (bao gồm trường hợp hoàn thành thủ tục tái xuất gửi kho ngoại quan, đưa vào khu phi thuế quan), tái nhập, bằng chứng tái nhập, tái xuất:
 - a) Đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất là cuống được cơ quan hải quan Việt Nam xác nhận, đóng dấu và cuống phiếu tái xuất hoặc tờ khai đã hoàn thành thủ tục hải quan đối với trường hợp hàng hóa tái xuất bằng tờ khai hải quan giấy;
 - b) Đối với hàng hóa tạm xuất tái nhập là cuống và cuống phiếu tái nhập đã được cơ quan hải quan Việt Nam xác nhận, đóng dấu hoặc tờ khai đã hoàn thành thủ tục hải quan đối với trường hợp hàng hóa tái nhập bằng tờ khai hải quan giấy.
2. Hàng hóa tạm quản không tái xuất hoặc tái nhập đã hoàn thành thủ tục thay đổi mục đích sử dụng (bao gồm cho, biếu, tặng), chuyên tiêu thụ nội địa.
3. Hàng hóa tiêu hủy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, hàng hóa bị hỏng, phá hỏng, hư hại nặng, mất mát toàn bộ do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng được cơ quan chức năng xác nhận và đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập.
4. Hàng hóa tạm quản bị cơ quan có thẩm quyền tịch thu theo quy định của pháp luật nước tạm quản.

Chương III

THỦ TỤC CẤP SỔ ATA, HOÀN TRẢ SỔ ATA

Điều 8. Thủ tục cấp sổ ATA

1. Cơ quan cấp sổ ATA tại Việt Nam là VCCI.
2. Hồ sơ đề nghị cấp sổ ATA gồm:
 - a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký đơn đề nghị cấp sổ ATA và mẫu con dấu của doanh nghiệp (trong trường hợp tổ chức đề nghị cấp sổ ATA) theo Mẫu số 01/ĐK quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp đề nghị cấp sổ ATA lần đầu): 01 bản chính;
 - b) Đơn đề nghị cấp sổ ATA theo Mẫu số 02/ĐĐN quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;
 - c) Mẫu sổ ATA đã được khai (đánh máy) đầy đủ các thông tin tại mặt trước và mặt sau của trang bìa theo mẫu sổ ATA quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính và 01 bản chụp;
 - d) Thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành hoặc giấy nộp tiền cho VCCI: 01 bản chính;
 - đ) Giấy ủy quyền theo Mẫu số 03/GUQ quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp người đề nghị cấp sổ ATA không phải là chủ sổ: 01 bản chính;
 - e) Văn bản xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự sự kiện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này: 01 bản chụp;
 - g) Các chứng từ có liên quan: Chứng từ thể hiện trị giá lô hàng, giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có): 01 bản chụp.
3. Trách nhiệm của chủ sổ ATA:
 - a) Nộp hồ sơ đề nghị cấp sổ ATA quy định tại khoản 2 Điều này cho VCCI;
 - b) Xuất trình hàng hóa theo yêu cầu của VCCI để kiểm tra thực tế;
 - c) Nộp phí cấp sổ ATA theo quy định;
 - d) Sau khi được VCCI cấp sổ ATA, chủ sổ không được điền thêm thông tin hàng hóa vào danh mục tổng quát (General List) đã đăng ký trong sổ ATA.

4. Trách nhiệm của VCCI:

a) Tư vấn cho chủ sở ATA thông tin liên quan đến chính sách mặt hàng, các chứng từ mà các quốc gia dự kiến thực hiện tạm quản hàng hóa yêu cầu, tuyến đường đi của lô hàng, các quyền và trách nhiệm của chủ sở ATA, mức khoản bảo đảm và chi phí cấp sở ATA;

b) Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ đề nghị cấp sở ATA quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, VCCI thực hiện cấp sở ATA trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do chủ sở ATA nộp.

Trường hợp cần đối chiếu hàng hóa với thông tin hàng hóa chủ sở đã khai khi đề nghị cấp sở ATA, VCCI thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa trước khi cấp sở ATA.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ hoặc kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa không phù hợp, chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hoặc kết thúc việc kiểm tra thực tế hàng hóa, VCCI có văn bản yêu cầu chủ sở ATA làm rõ hoặc cung cấp bổ sung thông tin, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều này;

c) In ấn, phát hành sở ATA và thu, kê khai, quản lý, sử dụng phí cấp sở ATA theo quy định;

d) Cập nhật thông tin sở ATA vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa có Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thì VCCI thông báo bằng văn bản và gửi 01 bản chụp sở ATA cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp sở;

đ) Trả sở ATA cho chủ sở và lưu 01 bản chụp sở ATA đã được cấp cùng với hồ sơ đề nghị cấp sở ATA.

5. Sở ATA có thời hạn sử dụng là 12 tháng kể từ ngày cấp.

6. Mức thu, chế độ thu, nộp, kê khai, quản lý và sử dụng phí cấp sở ATA thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

Điều 9. Cấp sở ATA thay thế

1. Các trường hợp cấp sở ATA thay thế

a) Hàng hóa không thể tái nhập vào Việt Nam trước ngày sở ATA hết hạn;

b) Sở ATA bị mất, rách nát hoặc bị phá hủy trong thời hạn của sở ATA tại lãnh thổ của một trong các bên tham gia ký Công ước Istanbul;

c) Sửa đổi, bổ sung thông tin trên sở ATA đã được VCCI cấp, trừ thông tin về hàng hóa trên sở ATA trong trường hợp sở ATA chưa thực hiện thủ tục tạm xuất.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sở ATA thay thế gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sở ATA theo Mẫu số 02/ĐĐN quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Mẫu sở ATA đã được khai báo (đánh máy) đầy đủ các thông tin tại mặt trước và mặt sau của trang bìa theo mẫu sở ATA quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính và 01 bản chụp;

c) Giấy ủy quyền theo Mẫu số 03/GUQ quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp người đề nghị cấp sở ATA không phải là chủ sở: 01 bản chính;

d) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự sự kiện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này: 01 bản chụp;

đ) Chứng từ chứng minh sở ATA bị mất hoặc bị phá hủy (đối với trường hợp bị mất hoặc bị phá hủy quy định tại điểm b khoản 1 Điều này): 01 bản chụp;

e) Sở ATA đề nghị thay thế (trong trường hợp sở ATA cũ còn hạn tối thiểu 20 ngày hoặc sở ATA cũ bị rách nát): 01 bản chính;

g) Chứng từ liên quan đến thông tin sửa đổi, bổ sung (nếu có): 01 bản chụp;

h) Thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành hoặc giấy nộp tiền cho VCCI (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này): 01 bản chính.

3. Trách nhiệm của chủ sở ATA

a) Nộp hồ sơ đề nghị cấp sở ATA thay thế quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Xuất trình hàng hóa theo yêu cầu của VCCI để kiểm tra thực tế;

c) Nộp phí cấp sổ ATA thay thế theo quy định;

d) Sau khi được cấp sổ ATA thay thế, chủ sổ không được điền thêm tên hàng hóa vào danh mục tổng quát (General List) đã đăng ký trong sổ ATA được thay thế;

đ) Trường hợp không đủ điều kiện được cấp sổ ATA thay thế, người khai hải quan thực hiện thủ tục trên tờ khai hải quan giấy đối với hàng hóa tái nhập theo quy định của pháp luật;

e) Trước khi sử dụng sổ ATA thay thế, chủ sổ xuất trình sổ ATA thay thế cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất lô hàng đầu tiên của sổ ATA đã được thay thế để xác nhận.

4. Trách nhiệm của VCCI:

a) Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đủ hợp lệ, VCCI thực hiện cấp sổ ATA thay thế.

Sổ ATA thay thế thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có các thông tin giống thông tin trên sổ ATA cũ, trừ số sổ ATA, ngày cấp và thời hạn hiệu lực của sổ. Sổ ATA thay thế có hiệu lực ngay sau ngày sổ ATA cũ hết hiệu lực. Dòng chữ “Replacement Carnet for ATA Carnet No.... (số sổ cũ)” được in trên trang bìa trước màu xanh lá cây của sổ ATA thay thế và dòng chữ “Replacement Carnet” được in trên tất cả các cuống và phiếu của sổ ATA thay thế.

Sổ ATA thay thế thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có các thông tin giống thông tin trên sổ ATA cũ. Dòng chữ “Replacement Carnet” được in trên trang bìa trước màu xanh lá cây của sổ ATA thay thế và trên tất cả các cuống và phiếu của sổ ATA thay thế.

Sổ ATA thay thế thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có các thông tin sau giống sổ ATA cũ: số sổ, hàng hóa và các thông tin khác chủ sổ không đề nghị sửa.

Thu phí cấp sổ ATA thay thế theo quy định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, chậm nhất trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, VCCI có văn bản yêu cầu chủ sổ cung cấp bổ sung thông tin, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp không thuộc trường hợp được cấp sổ ATA thay thế quy định tại khoản 1 Điều này, VCCI có văn bản từ chối trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị cấp sổ ATA thay thế và hướng dẫn chủ sổ thực hiện thủ tục tái nhập trên tờ khai hải quan giấy theo quy định của pháp luật;

c) Cập nhật thông tin sổ ATA thay thế vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa có Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, VCCI thông báo bằng văn bản và gửi 01 bản chụp sổ ATA cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp sổ ATA thay thế;

d) Trả sổ ATA thay thế, sổ ATA cũ trong trường hợp quy định tại điểm a, điểm b (đối với trường hợp sổ rách nát) khoản 1 Điều này và lưu 01 bản chụp sổ ATA thay thế đã được cấp cùng với hồ sơ đề nghị cấp sổ ATA thay thế.

5. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Tiếp nhận sổ ATA thay thế do chủ sổ xuất trình;

b) Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận sổ ATA thay thế, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất, tạm nhập lô hàng đầu tiên của sổ ATA đã được thay thế thực hiện đối chiếu thông tin trên sổ ATA thay thế với thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản chụp trang bìa sổ ATA, bản chụp cuống, phiếu đã lưu (đối với trường hợp chưa có Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan). Kết quả đối chiếu phù hợp thực hiện ghi và xác nhận thông tin trên sổ ATA thay thế theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và trả sổ ATA thay thế cho người khai hải quan;

c) Cập nhật thông tin sổ ATA thay thế vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp chưa có Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thì cơ quan hải quan lưu bản chụp trang bìa sổ ATA thay thế, bản chụp cuống màu vàng (Couter foil) đối với hàng tạm xuất hoặc bản chụp cuống màu trắng (Couter foil) đối với hàng tạm nhập;

d) Trường hợp không đủ điều kiện xác nhận thông tin trên sổ ATA thay thế theo quy định tại điểm b khoản này, hướng dẫn chủ sổ thực hiện thủ tục trên tờ khai hải quan giấy đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất theo quy định của pháp luật, cập nhật thông tin tờ khai tái nhập, tái xuất vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi hoàn thành thủ tục tái nhập, tái xuất.

6. Thời hạn của sổ ATA thay thế:

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thời hạn sử dụng của sổ ATA thay thế là 12 tháng kể từ ngày cấp.

b) Trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, thời hạn sử dụng của sổ ATA thay thế là thời hạn của sổ ATA cũ.

Điều 10. Thủ tục hoàn trả sổ ATA

1. Hồ sơ hoàn trả sổ ATA

a) Sổ ATA đã sử dụng (bao gồm đầy đủ các cuống, cuống phiếu và phiếu còn lại trong sổ) hoặc sổ ATA thay thế và sổ ATA cũ đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 9 Nghị định này (sổ thay thế và sổ cũ bao gồm đầy đủ các cuống, cuống phiếu và phiếu còn lại trong sổ) hoặc sổ ATA chưa sử dụng (bao gồm đầy đủ các cuống, cuống phiếu và phiếu đã cấp): 01 bản chính;

b) Chứng từ chứng minh đã kết thúc tạm quản hàng hóa đối với trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy, bị mất, phá hủy ở nước ngoài (nếu có): 01 bản chính.

2. Trách nhiệm của chủ sổ ATA

Chủ sổ ATA có trách nhiệm nộp hồ sơ hoàn trả sổ ATA quy định tại khoản 1 Điều này cho VCCI.

3. Trách nhiệm của VCCI

a) Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, VCCI thông báo bằng văn bản cho chủ sổ và thực hiện thu hồi sổ ATA.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, chậm nhất trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, VCCI có văn bản yêu cầu chủ sổ cung cấp bổ sung thông tin, chứng từ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp thông tin, chứng từ cung cấp bổ sung của chủ sổ hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông tin, chứng từ bổ sung, VCCI thông báo bằng văn bản cho chủ sổ và thực hiện thu hồi sổ ATA.

Trường hợp thông tin, chứng từ cung cấp bổ sung của chủ sổ không hợp lệ hoặc quá thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày VCCI có văn bản yêu cầu bổ sung thông tin, chứng từ mà chủ sổ không bổ sung thông tin, chứng từ liên quan, VCCI có văn bản thông báo việc từ chối thu hồi sổ ATA cho chủ sổ;

b) Thực hiện giải chấp khoản bảo đảm cho chủ sổ ATA theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

Chương IV

THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan

1. Người khai hải quan có quyền:

Ngoài các quyền của người khai hải quan được quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Hải quan, người khai hải quan có thêm các quyền sau:

a) Được cơ quan hải quan hướng dẫn làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm quản theo quy định tại Nghị định này;

b) Được lựa chọn làm thủ tục hải quan hàng tạm quản theo quy định tại Nghị định này hoặc thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập khác theo quy định của pháp luật.

2. Người khai hải quan có nghĩa vụ:

Ngoài việc thực hiện nghĩa vụ của người khai hải quan được quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan, người khai hải quan có nghĩa vụ:

a) Tuân thủ theo các quy định về tạm quản hàng hóa quy định tại Nghị định này có trách nhiệm gắn, đánh dấu các đặc điểm, dấu hiệu nhận diện riêng đối với hàng hóa tạm quản để đảm bảo hàng hóa tái xuất, tái nhập chính là hàng hóa đã tạm nhập, tạm xuất;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khai báo và nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp và phí, lệ phí (nếu có) cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất trong trường hợp hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, hàng hóa bị hỏng, phá hỏng, hư hại nặng, mất mát toàn bộ do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng trong thời hạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập và không thực hiện tái xuất, tái nhập.

Điều 12. Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm quan

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm quan thực hiện tại Chi cục hải quan cửa khẩu.
2. Trường hợp hàng hóa tạm quan gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh thì thủ tục hải quan được thực hiện tại Chi cục hải quan quản lý địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh.

Điều 13. Thủ tục tạm xuất

1. Hồ sơ hải quan:

- a) Sổ ATA do VCCI cấp theo Mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Giấy phép tạm xuất, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định nộp bản chụp hoặc không quy định cụ thể bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan được nộp bản chụp;

- c) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự sự kiện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này: 01 bản chụp.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan:

- a) Xuất trình sổ ATA và nộp các chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này cho cơ quan hải quan.

Trường hợp, chứng từ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nếu được cơ quan kiểm tra chuyên ngành, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp bản giấy khi làm thủ tục hải quan;

- b) Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

- a) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 Điều này do người khai hải quan nộp và xuất trình;

- b) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ không phù hợp, không thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Nghị định này trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm kiểm tra hồ sơ, nêu rõ lý do và có văn bản thông báo cho VCCI. Đồng thời hướng dẫn người khai hải quan thực hiện thủ tục tạm xuất tái nhập theo quy định của pháp luật;

- c) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ phù hợp thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

Thời hạn kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu kết quả kiểm tra thực tế phù hợp với hồ sơ thì thực hiện các công việc tiếp theo quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản này, nếu kết quả kiểm tra thực tế không phù hợp với hồ sơ thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;

- d) Thực hiện ghi và xác nhận các thông tin trên sổ ATA theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

- đ) Thực hiện giám sát lô hàng thực xuất;

- e) Cập nhật thông tin sổ ATA vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp chưa có Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, cơ quan hải quan lưu bản chụp trang bìa sổ ATA và cuộn màu vàng (Couter foil);

- g) Trả sổ ATA cho người khai hải quan, lưu phiếu xuất khẩu màu vàng (Exportation Voucher) không bao gồm cuộn phiếu.

Điều 14. Thủ tục tái nhập

1. Hồ sơ hải quan:

- a) Sổ ATA có xác nhận của cơ quan hải quan khi làm thủ tục tạm xuất: 01 bản chính;

- b) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt và vận tải đa phương thức: 01 bản chụp;

- c) Văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định nộp bản chụp hoặc không quy định cụ thể bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan được nộp bản chụp.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Xuất trình sổ ATA và nộp các chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này cho cơ quan hải quan.

Trường hợp chứng từ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này nếu được cơ quan kiểm tra chuyên ngành, cơ quan quản lý chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp bản giấy khi làm thủ tục hải quan;

b) Xuất trình hàng hóa để kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tái nhập hàng hóa:

a) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này do người khai hải quan nộp và xuất trình;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan cung cấp bổ sung thông tin, chứng từ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan yêu cầu nhưng người khai hải quan không cung cấp, bổ sung thông tin chứng từ hoặc thông tin, chứng từ bổ sung không phù hợp không thực hiện thủ tục hải quan tái nhập theo quy định tại Nghị định này. Đồng thời hướng dẫn người khai hải quan thực hiện thủ tục tái nhập trên tờ khai hải quan giấy theo quy định của pháp luật và cập nhật thông tin tờ khai tái nhập vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp phát hiện vi phạm thì thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật liên quan và có văn bản thông báo cho VCCI để phối hợp xử lý;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ phù hợp thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

Thời hạn kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu kết quả kiểm tra thực tế phù hợp với hồ sơ thì thực hiện các công việc tiếp theo quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản này. Nếu kết quả kiểm tra thực tế không phù hợp với hồ sơ, không thực hiện thủ tục hải quan tái nhập theo quy định tại Nghị định này, đồng thời hướng dẫn người khai hải quan thực hiện thủ tục tái nhập trên tờ khai hải quan giấy theo quy định của pháp luật và cập nhật thông tin tờ khai tái nhập vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

d) Thực hiện ghi và xác nhận các thông tin trên sổ ATA theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Cập nhật thông tin sổ ATA vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa có Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thì cơ quan hải quan lưu bản chụp trang bìa sổ ATA và cuộn màu vàng (Couter foil), đồng thời sao chụp phiếu tái nhập khẩu màu vàng (Re-importation Voucher) cho Chi cục hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất (trong trường hợp thủ tục tái nhập được thực hiện tại Chi cục hải quan khác với Chi cục hải quan tạm xuất);

e) Trả sổ ATA cho người khai hải quan và lưu phiếu tái nhập khẩu màu vàng (Re-importation Voucher) không bao gồm cuộn màu vàng.

4. Trường hợp sổ ATA bị mất, rách nát, phá hủy hoặc hết thời hạn sử dụng tại thời điểm làm thủ tục hải quan mà người khai hải quan không xuất trình được sổ ATA thay thế, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tái nhập hướng dẫn người khai hải quan thực hiện thủ tục trên tờ khai hải quan giấy đối với hàng hóa tái nhập theo quy định của pháp luật và cập nhật thông tin tờ khai tái nhập vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 15. Thủ tục tạm nhập

1. Hồ sơ hải quan:

a) Sổ ATA: 01 bản chính; trường hợp sổ ATA và danh mục nếu không phải bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì người khai hải quan nộp kèm bản dịch tiếng Việt và chịu trách nhiệm về bản dịch;

b) Giấy phép tạm nhập, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định nộp bản chụp hoặc không quy định cụ thể bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan được nộp bản chụp;

c) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự sự kiện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này: 01 bản chụp;

d) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt và vận tải đa phương thức: 01 bản chụp.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Xuất trình sổ ATA và nộp các chứng từ quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này cho cơ quan hải quan.

Trường hợp chứng từ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nếu được cơ quan kiểm tra chuyên ngành, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp bản giấy khi làm thủ tục hải quan;

b) Xuất trình hàng hóa để kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 Điều này do người khai hải quan nộp và xuất trình;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ không phù hợp, không thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Nghị định này trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm kiểm tra hồ sơ và nêu rõ lý do. Đồng thời hướng dẫn người khai hải quan thực hiện thủ tục tạm nhập tái xuất theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phù hợp, nhưng có nghi ngờ về thông tin trên sổ ATA và danh mục hàng hóa kèm sổ ATA thì trong vòng 02 giờ kể từ khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục hải quan có văn bản đề nghị VCCI xác minh các thông tin nghi ngờ. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục hải quan, VCCI có trách nhiệm xác minh và phản hồi cho Chi cục hải quan đề nghị; nếu kết quả xác minh của VCCI không phù hợp thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ hoặc thông tin xác minh của VCCI phù hợp thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

Thời hạn kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu kết quả kiểm tra thực tế phù hợp với hồ sơ thì thực hiện các công việc tiếp theo quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản này, nếu kết quả kiểm tra thực tế không phù hợp với hồ sơ thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Thực hiện ghi và xác nhận các thông tin trên sổ ATA theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Cập nhật thông tin sổ ATA vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp chưa có Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thì cơ quan hải quan lưu bản chụp trang bìa sổ ATA và cuống màu trắng (Couter foil);

e) Trả sổ ATA cho người khai hải quan, lưu phiếu nhập khẩu màu trắng (Importation Voucher) không bao gồm cuống phiếu.

Điều 16. Thủ tục tái xuất

1. Hồ sơ hải quan:

Sổ ATA có xác nhận của cơ quan hải quan khi làm thủ tục tạm nhập: 01 bản chính.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Xuất trình sổ ATA cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan;

b) Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Tiếp nhận, kiểm tra sổ ATA do người khai hải quan xuất trình;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan cung cấp bổ sung thông tin, chứng từ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan yêu cầu nhưng người khai hải quan không cung cấp, bổ sung thông tin chứng từ hoặc thông tin, chứng từ bổ sung không phù hợp không thực hiện thủ tục hải quan tái xuất theo quy định tại Nghị định này. Đồng thời hướng dẫn người khai hải quan thực hiện thủ tục trên tờ khai hải quan giấy đối với hàng hóa tái

xuất theo quy định của pháp luật và cập nhật thông tin tờ khai tái xuất vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp phát hiện vi phạm thì thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật liên quan và có văn bản thông báo cho VCCI để phối hợp xử lý;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ phù hợp thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

Thời hạn kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu kết quả kiểm tra thực tế phù hợp với hồ sơ thì thực hiện các công việc tiếp theo quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản này. Nếu kết quả kiểm tra thực tế không phù hợp với hồ sơ, không thực hiện thủ tục hải quan tái xuất theo quy định tại Nghị định này, đồng thời hướng dẫn người khai hải quan thực hiện thủ tục trên tờ khai hải quan giấy đối với hàng hóa tái xuất theo quy định của pháp luật và cập nhật thông tin tờ khai tái xuất vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

d) Thực hiện ghi và xác nhận các thông tin trên sổ ATA theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Cập nhật thông tin sổ ATA vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa có Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, cơ quan hải quan lưu bản chụp trang bìa sổ ATA và cuộn màu trắng (Couter foil), đồng thời sao chụp phiếu tái xuất khẩu màu trắng (Re-exportation Voucher) cho Chi cục hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập (trong trường hợp thủ tục tái xuất được thực hiện tại Chi cục hải quan khác với Chi cục hải quan tạm nhập);

e) Trả sổ ATA cho người khai hải quan và lưu phiếu tái xuất khẩu màu trắng (Re-exportation Voucher) không bao gồm cuộn phiếu.

4. Trường hợp sổ ATA bị mất, rách nát, phá hủy hoặc hết thời hạn sử dụng tại thời điểm làm thủ tục hải quan mà người khai hải quan không xuất trình được sổ ATA thay thế, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tái xuất hướng dẫn người khai hải quan thực hiện thủ tục trên tờ khai hải quan giấy đối với hàng hóa tái xuất theo quy định của pháp luật và cập nhật thông tin tờ khai tái xuất vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 17. Hàng hóa tạm quản chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tái xuất vào kho ngoại quan, khu phi thuế quan, hàng hóa tiêu hủy, bị hỏng, phá hỏng, hư hại nặng, mất mát toàn bộ do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng

1. Thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tái xuất vào kho ngoại quan, khu phi thuế quan:

a) Người khai hải quan thực hiện thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tái xuất vào kho ngoại quan, khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan hải quan căn cứ tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tái xuất vào kho ngoại quan, khu phi thuế quan để xác nhận các thông tin trên sổ ATA theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng hóa chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, tái xuất vào kho ngoại quan, khu phi thuế quan vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan,

2. Trường hợp hàng hóa tạm quản tiêu hủy, bị hỏng, phá hỏng, hư hại nặng, mất mát toàn bộ do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng:

a) Cơ quan hải quan căn cứ biên bản tiêu hủy, biên bản xác nhận tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền và chứng từ nộp thuế (nếu có) để thực hiện xác nhận các thông tin trên sổ ATA theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng hóa tiêu hủy, bị hỏng, phá hỏng, hư hại nặng, mất mát toàn bộ do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Chương V

BẢO ĐẢM HÀNG HÓA TẠM QUẢN

Điều 18. Khoản bảo đảm hàng hóa tạm quản

1. Cơ quan bảo đảm tại Việt Nam là VCCI.

2. Khoản bảo đảm để cấp sổ ATA do VCCI xác định theo mức 110% tổng số tiền thuế nhập khẩu và các khoản thuế khác cao nhất của quốc gia có hàng hóa tạm quản đi qua.

Trường hợp khoản bảo đảm không đủ để trả thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) của hàng hóa tạm quản thì chủ sở ATA có nghĩa vụ phải trả bổ sung các khoản còn thiếu cho VCCI.

3. Đối với hàng hóa tạm xuất từ Việt Nam thì đồng tiền bảo đảm là đồng Việt Nam. Các trường hợp khác thì đồng tiền bảo đảm thực hiện theo quy định của nước đi.

4. Đồng tiền nộp thuế đối với các khoản thuế phát sinh tại Việt Nam là đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Trị giá tính thuế nhập khẩu tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

6. Cách tính thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có) tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

7. Chủ sở thực hiện bảo đảm bằng thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành hoặc nộp tiền bảo đảm cho VCCI trước khi được cấp sổ ATA.

8. Thời hạn bảo đảm tối đa là 33 tháng kể từ ngày cấp sổ ATA.

9. Trường hợp cơ quan bảo đảm hoặc chủ sở chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định thì phải nộp tiền chậm nộp. Việc tính tiền chậm nộp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Quá thời hạn nộp thuế theo quy định mà cơ quan bảo đảm hoặc chủ sở ATA chưa nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước thì cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định.

Điều 19. Giải chấp khoản bảo đảm

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn trả sổ ATA đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, VCCI giải chấp khoản bảo đảm cho chủ sở.

2. Trường hợp sổ ATA bị mất, rách nát hoặc bị phá hủy thì khoản bảo đảm chỉ được giải chấp sau 21 tháng kể từ ngày sổ ATA hết hạn.

Điều 20. Thực hiện nghĩa vụ bảo đảm

1. Đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập tái xuất quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này, chủ sở ATA không nộp chứng từ chứng minh đã kết thúc tạm quản hàng hóa quy định tại Điều 7 Nghị định này, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hàng hóa thông báo tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế cho VCCI để yêu cầu cơ quan bảo đảm của quốc gia hàng đi thanh toán; việc xác định tiền chậm nộp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Kết thúc thời hạn 06 tháng kể từ ngày VCCI yêu cầu mà cơ quan bảo đảm của quốc gia hàng đi không cung cấp chứng từ chứng minh đã kết thúc tạm quản hàng hóa quy định tại Điều 7 Nghị định này cho VCCI, cơ quan bảo đảm của quốc gia hàng đi thanh toán tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) cho VCCI.

VCCI nộp tiền cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khoản tiền từ cơ quan bảo đảm của quốc gia hàng đi.

Trường hợp cơ quan bảo đảm của quốc gia hàng đi không thanh toán hoặc thanh toán không đủ tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có), VCCI thông báo cho Liên đoàn các phòng Thương mại Thế giới (WCF) để thu hồi đủ số tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có);

c) Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thanh toán tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có), nếu cơ quan bảo đảm của quốc gia hàng đi hoặc chủ sở ATA xuất trình chứng từ chứng minh đã kết thúc tạm quản hàng hóa quy định tại Điều 7 Nghị định này thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập có trách nhiệm kiểm tra hoặc phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra thông tin, nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa đã kết thúc tạm quản thì thực hiện hoàn lại số tiền mà cơ quan bảo đảm quốc gia hàng đi đã nộp cho VCCI để chuyển trả cơ quan bảo đảm của quốc gia hàng đi. Việc hoàn trả tiền thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế về xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền nộp thừa.

2. Đối với hàng hóa tạm xuất tái nhập:

a) Trường hợp hết thời hạn tạm xuất tái nhập quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này, chủ sở ATA không tái nhập hàng hóa, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm xuất thực hiện xử lý vi phạm theo quy định pháp luật và thực hiện ấn định thuế nếu có;

b) Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày cơ quan bảo đảm của quốc gia hàng đến thông báo cho VCCI thanh toán tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có), VCCI yêu cầu chủ sở ATA cung cấp chứng từ chứng minh đã kết thúc tạm quản hàng hóa quy định tại Điều 7 Nghị định này. Trường hợp chủ sở không cung cấp chứng từ chứng minh đã kết thúc tạm quản hàng hóa quy định tại Điều 7 Nghị định này, VCCI thực hiện thanh toán tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) từ khoản bảo đảm cấp sổ ATA của chủ sở ATA cho cơ quan bảo đảm của quốc gia hàng đến;

c) Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày VCCI thanh toán tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) cho cơ quan bảo đảm của quốc gia hàng đến, chủ sở ATA xuất trình chứng từ chứng minh đã kết thúc tạm quản hàng hóa quy định tại Điều 7 Nghị định này, VCCI yêu cầu cơ quan bảo đảm của quốc gia hàng đến hoàn lại số tiền VCCI đã nộp và thực hiện giải chấp khoản bảo đảm cho chủ sở ATA (nếu có) .

3. Sau 12 tháng kể từ ngày sổ ATA hết hạn, cơ quan bảo đảm nước cấp sổ ATA không phải thanh toán bất kỳ tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) nếu không có yêu cầu của cơ quan bảo đảm nơi phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện việc hoàn thành thủ tục tái xuất khỏi quốc gia hàng đến, tái nhập về Việt Nam không đúng quy định hoặc do thông tin gian lận, VCCI có trách nhiệm thanh toán tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) từ khoản bảo đảm cấp sổ ATA của chủ sở cho cơ quan hải quan của quốc gia hàng đến.

Chương VI

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TẠM QUẢN

Điều 21. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm quản

1. Hàng hóa tạm quản theo quy định tại Nghị định này khi tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập trong thời hạn tạm quản quy định tại Điều 6 Nghị định này được miễn thuế, không chịu thuế theo Công ước Istanbul để tham dự các sự kiện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

Hàng hóa tạm quản theo quy định tại Nghị định này hết thời hạn tạm quản không tái nhập phải kê khai nộp đủ các loại thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng xuất khẩu.

2. Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ sổ ATA để thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, không thu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 22. Giảm nộp thuế

1. Hàng hóa bị hỏng, phá hỏng, hư hại nặng, mất mát do tai nạn hoặc rủi ro bất khả kháng được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền giảm thuế thực hiện theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong đó tờ khai hải quan được thay bằng phiếu xuất khẩu hoặc phiếu nhập khẩu của sổ ATA.

Chương VII

QUẢN LÝ KHOẢN ĐẢM BẢO QUỐC GIA

Điều 23. Quản lý khoản bảo đảm quốc gia

1. Khoản bảo đảm quốc gia được thực hiện bằng hình thức bảo hiểm bảo lãnh.

2. VCCI là tổ chức thỏa thuận và ký hợp đồng bảo hiểm bảo lãnh với doanh nghiệp bảo hiểm. VCCI có nghĩa vụ nhận nợ và thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Phí bảo hiểm bảo lãnh hàng năm được ngân sách nhà nước cấp cho VCCI theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp

1. Trường hợp chủ sở ATA chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng, nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra phát hiện và thông báo cho cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định số tiền thuế phải nộp, tính tiền chậm nộp và xử phạt theo quy định của pháp luật.
2. Trường hợp chủ sở ATA gian lận khai báo và cung cấp thông tin, chứng từ trong hồ sơ đề nghị cấp sổ ATA hoặc sử dụng sổ ATA không đúng mục đích khai báo ban đầu; làm giả chứng từ, sổ ATA; điền thêm thông tin vào danh mục hàng hóa của sổ ATA đã cấp thì chủ sở bị xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.
3. Trường hợp có tranh chấp xảy ra giữa cơ quan hải quan nước tạm quản, cơ quan bảo đảm nước tạm quản và chủ sở ATA thì giải quyết tranh chấp theo quy định tại Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 7 năm 2020.

Điều 26. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm:

- a) Tổ chức và hướng dẫn thực hiện các nội dung được giao tại Nghị định này;
- b) Chủ trì xây dựng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để đảm bảo công tác theo dõi, thống kê và quản lý đối với hàng tạm quản;
- c) Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, kê khai, quản lý và sử dụng phí hải quan cấp sổ ATA theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí;
- d) Cung cấp thông tin về chính sách thuế, trị giá và các chính sách khác có liên quan đối với hàng hóa dự kiến tạm nhập vào Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của VCCI.

2. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chịu trách nhiệm:

- a) Thanh toán tiền thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) đối với hàng hóa tạm quản từ khoản bảo đảm của chủ sở ATA theo quy định tại Nghị định này;
- b) Chịu trách nhiệm cập nhập và cung cấp thông tin về Biểu thuế nhập khẩu và thuế khác, Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, Danh mục hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập theo quy định của pháp luật cho Phòng Thương mại quốc tế (ICC) và Hội đồng Phòng Thương mại quốc tế (IBCC);
- c) Cung cấp cho Tổng cục Hải quan danh sách các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tham gia Công ước Istanbul và tên cơ quan, tổ chức cấp sổ ATA;
- d) Trao đổi với cơ quan, tổ chức cấp sổ ATA thuộc một trong các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ quy định tại điểm c khoản này trong trường hợp Chi cục hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập có nghi ngờ và đề nghị VCCI xác minh thông tin của sổ ATA.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ,

Nguyễn Xuân Phúc

Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Phu lục